

TÌM HIỂU BIỂU HIỆN ẨN DỤ TRONG MỘT SỐ THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ THÔNG DỤNG CỦA HÀN QUỐC

Nguyễn Thị Minh Phương

Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

phuongntm@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Ẩn dụ là một biện pháp tu từ thường gặp trong phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới. Ẩn dụ có tác dụng giúp người đọc, người nghe hình dung rõ nét hơn về sự vật, hiện tượng được miêu tả. Trong ngôn ngữ, ẩn dụ làm cho ngôn ngữ trở nên sinh động, hấp dẫn. Trong tiếng Hàn, biện pháp tu từ ẩn dụ được sử dụng nhiều trong thành ngữ, tục ngữ và cả quán ngữ. Tuy nhiên, nếu như đối với người bản xứ (Hàn Quốc), biện pháp tu từ ẩn dụ giúp người viết, người nói bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của mình một cách tinh tế thì đối với người học tiếng Hàn, biện pháp tu từ này vừa kích thích người học chăm chỉ tìm kiếm những biểu hiện còn ẩn giấu bên trong; vừa gây khó khăn để hiểu hoặc tạo ra những tình huống khó xử khi sử dụng sai ý nghĩa của câu nói. Bài viết tìm hiểu một số biểu hiện ẩn dụ trong thành ngữ, quán ngữ thông dụng của Hàn Quốc và đưa ra cách sử dụng phù hợp.

Từ khóa— ẩn dụ, thành ngữ, tục ngữ, biện pháp tu từ, tiếng Hàn.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa của Việt Nam và Hàn Quốc thông qua thành ngữ, tục ngữ. Ở lĩnh vực tục ngữ, có thể kể đến nghiên cứu của các tác giả: Trần Văn Tiếng (2006) tiến hành *so sánh một số đặc điểm cú pháp – ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*, Hoàng Thị Yến: *Sắc thái tiêu cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp*, (2020) và *Đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn (trong mối liên hệ với tiếng Việt)* (2022), Lê Thị Phương Thủy, Đỗ Thị Kiều Diễm (2024), *Tìm hiểu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có yếu tố “gió”*. Đặc biệt phải nói đến phần nghiên cứu về tục ngữ Hàn Quốc trong *Giáo trình văn học Hàn Quốc* của hai tác giả Phan Thị Thu Hiền (chủ biên), Nguyễn Thị Hiền năm 2017. Việc nghiên cứu này đã đáp ứng được yêu cầu ngày càng cấp thiết về giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Việt – Hàn ở Việt Nam.

Thành ngữ (idiom) xuất hiện trong ngôn ngữ của hầu hết các nước trên thế giới, và trong tiếng Hàn Quốc cũng không ngoại lệ. Thành ngữ giúp cho người nói diễn đạt ý muốn của mình một cách uyển chuyển, có chiều sâu hơn. Tuy nhiên, không phải thành ngữ nào cũng dễ hiểu do nó ẩn chứa nhiều yếu tố ẩn dụ, nhiều câu còn gắn với văn hóa và phong tục của địa phương. Cùng với thành ngữ, quán ngữ cũng được sử dụng khá rộng rãi trong tiếng Hàn, nhất là trong giao tiếp. Khá nhiều trường hợp không phân biệt giữa thành ngữ, quán ngữ và tục ngữ. Nhiều bài nghiên cứu trước đây thường phân chia quán ngữ theo các bộ phận cơ thể người, các yếu tố tự nhiên như nóng, lạnh, nắng, gió, trời, đất... mà chưa thấy chia theo tình huống hội thoại để dễ sử dụng.

Bài viết giới hạn phạm vi trong việc tìm hiểu yếu tố ẩn dụ của thành ngữ, quán ngữ tiếng Hàn dựa trên sự phân loại ẩn dụ mà Nguyễn Thiện Giáp đã thực hiện trong công trình Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học 2016 [8]. Đồng thời, chúng tôi cũng lập bảng phân loại thành ngữ theo tình huống sử dụng nhằm tìm ra cách sử dụng thành ngữ, quán ngữ theo từng tình huống giao tiếp để người dạy, người học có thêm một hướng tiếp cận khác, có thể vận dụng tiếng Hàn linh hoạt và hiệu quả. Đây cũng là cơ sở để chúng tôi lựa chọn và áp dụng phương pháp nghiên cứu cụ thể, thích hợp nhằm giải quyết tốt các nhiệm vụ và mục tiêu nghiên cứu đề ra.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN

Theo Nguyễn Thiện Giáp, thành ngữ (*idiom*) là những cụm từ mà trong cơ cấu cú pháp và ngữ nghĩa của chúng có những thuộc tính đặc biệt, chỉ có ở cụm đó. Nói cách khác, thành ngữ là một cụm từ mà ý nghĩa của nó không được tạo thành từ các ý nghĩa của các từ cấu tạo nên nó. Ngay cả khi biết nghĩa của tất cả các từ trong đó vẫn chưa thể đoán chắc nghĩa thành ngữ của cả cụm từ đó. Trong tiếng Việt, *mẹ tròn con vuông*, *nước đổ lá khoai*, *chó ngáp phải ruồi*... là những thành ngữ, bởi vì ý nghĩa của chúng không phải là ý nghĩa của các thành tố hợp lại theo quy tắc cú pháp. Vì thế nghĩa của các thành ngữ có tính hoàn chỉnh về nghĩa nhưng lại có tính chất tách biệt của các thành tố trong kết cấu, do đó nó hoạt động trong câu với tư cách tương đương với một từ cá biệt. Trong

tiếng Việt, chẳng những các cụm từ có tính hoàn chỉnh về nghĩa và tính gọi cảm như: *chó ngáp phải ruồi, hồn xiêu phách lạc, nói thánh nói tướng...* được coi là thành ngữ. Đó là những thành ngữ định danh phân biệt với những thành ngữ ở trên là những thành ngữ định danh – biểu cảm.

Thành ngữ (tiếng Việt) tương ứng với **성어**(seong eo) tiếng Hàn và idioms, phrase (tiếng Anh). Thành ngữ là một cụm từ dùng để mô tả tình huống, cảm xúc và tâm lý con người; được sử dụng nhiều trong cuộc sống hàng ngày và trong các bài viết. Các đơn vị thành ngữ tiếng Hàn có cấu trúc là cụm từ cố định được gọi là thành ngữ thuần Hàn, còn được gọi đơn giản là thành ngữ. Ví dụ: **귀를 씻다** (*rửa tai* - có thể hiểu là gạt bỏ những điều tiêu cực đã nghe ra khỏi tâm trí, không để tâm đến những điều đó và sống trong sạch). Theo quan niệm của người Hàn Quốc, thành ngữ bao gồm cả **성어** và thành ngữ bốn chữ **사자성어** (sa ja seong eo). Thành ngữ bốn chữ (**사자성어**) hay thành ngữ Hán-Hàn (**한자성어**(漢字成語) hoặc thành ngữ cổ sự **고사성어**(故事成語)). Ví dụ: **용두사미** long đầu xà vĩ (=đầu voi đuôi chuột), **일석이조** nhất thạch nhị diệu (=nhất cử lưỡng tiện), **백발백중** bách phát bách trúng...

Tục ngữ (proverb) là những câu ngắn gọn, thường có vần điệu, phản ánh những tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức mà nhân dân đúc kết được qua thực tiễn. Chúng được tái hiện như đơn vị có sẵn. Tục ngữ (tiếng Việt) tương ứng với **속담** (soc dam) tục đàm (tiếng Hàn). Ví dụ: **가까운 이웃이 먼 친척보다 낫다**. *Bà con xa không bằng láng giềng gần; 말 한마디로 천 냥 빚 갚는다* lời nói đáng giá ngàn vàng....

Quán ngữ (*habitual collocation*) là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó. Mỗi phong cách thường có những quán ngữ riêng, chẳng hạn, các quán ngữ: *của đáng tội, nói khi vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng nước non gì...* thường được dùng trong phong cách hội thoại; các quán ngữ: *như trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, trước hết, một mặt thì, mặt khác thì, nghĩa là, đáng chú ý là,...* thường được dùng trong phong cách sách vở. Về ý nghĩa cũng như hình thức, các cụm từ trên chẳng khác gì các cụm từ tự do, nhưng do nội dung của chúng đã trở thành điều thường xuyên phải cần đến trong sự suy nghĩ và diễn đạt mà chúng được dùng lặp đi lặp lại như một đơn vị có sẵn. Do đó đặc điểm trên đây, quán ngữ chiếm vị trí trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định.

Trong tiếng Hàn, chúng tôi phát hiện khái niệm biểu hiện quán dụng **관용표현** có thể bao gồm cả thành ngữ (**성어**), tục ngữ (**속담**) và quán ngữ (**관용어**). Vì vậy, khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi đã sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả thành ngữ và quán ngữ và tục ngữ... với mong muốn làm rõ hơn những ý nghĩa ẩn dụ trong biểu hiện quán dụng của Hàn Quốc; tìm ra được cách sử dụng hợp lý nhất dựa trên việc so sánh sự tương đồng và khác biệt trong suy nghĩ và hành động của hai dân tộc. Bản chất của thao tác này là việc thực hiện đối chiếu với những biểu hiện tương đương trong tiếng Việt.

Ngữ liệu thành ngữ, quán ngữ tiếng Hàn được trích từ *100 câu thành ngữ tiếng Hàn thông dụng* của TalkToMeInKorean, Kim Kyeong Hae [5] và *Luyện thi Topik, biểu hiện quán dụng dành cho người nước ngoài* (TOPIK 대비, 외국인을 위한 한국어 관용 표현) [10] do Korea Foundation phát hành. Ngữ liệu thành ngữ, quán ngữ tiếng Việt thu thập từ các công trình của tác giả Vũ Ngọc Phan (2008) và Nguyễn Lâm (2010)...

B. MỘT SỐ BIỂU HIỆN ẨN DỤ THƯỜNG GẶP TRONG BIỂU HIỆN QUÁN DỤNG

Ẩn dụ không chỉ là một phương thức diễn đạt ý nghĩ bằng ngôn từ mà còn là một phương thức để tư duy về sự vật. Người ta đặc biệt chú ý đến vai trò của ẩn dụ đối với nhận thức. Căn cứ vào tính chất của sự giống nhau có thể chia ẩn dụ thành nhiều kiểu loại khác nhau.

1. ẨN DỤ BẢN THỂ (ONTOLOGICAL METAPHOR)

Kinh nghiệm của con người về các vật thể là cơ sở để tạo ra ẩn dụ bản thể. Trong loại ẩn dụ này, người ta coi các khái niệm vô hình, trừu tượng, mơ hồ là những thực thể hữu hình, cụ thể. Ẩn dụ bản thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn các ý niệm trừu tượng. Chẳng hạn chúng ta ý niệm hóa sự sợ hãi như là một sự vật, mà sự vật thì có thể sờ hữu, nên có thể nói *“nỗi sợ hãi của tôi”, “tính sợ vợ của anh ta”*. Trong tiếng Hàn, bằng cách kết hợp danh từ chỉ

yếu tố trừu tượng như cái lạnh (추위), cái nóng (더위), vị cay (매운맛) với động từ, tính từ đã tạo ra biểu hiện quán dụng nghĩa ẩn dụ. Ví dụ:

Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
추위를 타다.	bị lạnh	người dễ bị lạnh; không chịu được lạnh
마음은 굴뚝 같다	tâm hồn như ống khói.	rất muốn làm gì đó nhưng không thể
기가 막히다	tắc khí	không thốt nên lời vì bàng hoàng khi nghe gì đó khó tin
매운맛을 보여주다	cho xem vị cay	cho ai đó không tin tưởng khả năng của mình thấy mình tài giỏi thế nào
기가 죽다	khí chết	mất tự tin, mất năng lượng, nhiệt huyết

2. ẨN DỤ BỔ SUNG (METAPHOR COMPLETIVE)

Sự kết hợp của hai hay nhiều từ, ngữ chỉ những cảm giác sinh ra từ các trung tâm cảm giác khác nhau tạo ra những ẩn dụ được gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (synesthesia) hoặc còn gọi là ẩn dụ bổ sung. Ví dụ *khúc nhạc thơm, say người, tiếng cười giòn tan...* Một số biểu hiện tương tự thường gặp trong tiếng Hàn như làm lạnh đầu (머리를 식히다), gom miệng (입을 모으다) cũng có cấu trúc tương tự.

Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
머리를 식히다	làm lạnh đầu	xả hơi khi bạn căng thẳng
입을 모으다	tụ tập miệng nhiều người cùng nói	nhiều người có chung một ý hoặc một quan điểm
발이 넓다	chân rộng	người có mối quan hệ rộng
눈이 높다	mắt cao	người đưa ra tiêu chuẩn cao khi lựa chọn bất cứ cái gì
기분이 가라앉다	tâm trạng chìm	thất vọng

3. ẨN DỤ CẤU TRÚC (STRUCTURAL METAPHOR)

Ẩn dụ cấu trúc là tạo ra một cấu trúc ý niệm này từ một cấu trúc ý niệm khác, dùng các từ ngữ thuộc vùng ý niệm này để bàn về ý niệm khác. Ví dụ *thời gian là vàng bạc*. Trong dạng thức ẩn dụ này, đôi khi cần thêm chữ “như”, “như là” khi dịch từ Hàn sang Việt để dễ hiểu dù trong cụm từ gốc không có chữ này. Ví dụ: *khác nhau như trời với đất* (하늘과 땅 차이), *bán như mọc cánh* (날개 돌친 듯 팔리다), *ngắn như quai cặp* (가방끈이 짧다)...

Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
하늘과 땅 차이	sự khác nhau giữa trời và đất	hoàn toàn khác nhau
날개 돌친 듯 팔리다	bán như mọc cánh	Chim non khi lớn lên đủ lông đủ cánh thường bán được có giá hơn và rất đẹp. Thành ngữ này diễn tả hàng hóa bán chạy, bán nhanh hết. Tương tự <i>bán đắt như tôm tươi</i>
가방끈이 짧다	quai cặp ngắn	chỉ người có học thức không cao. (thường chỉ người không học đại học hoặc có trình độ văn hóa thấp hơn)
눈에 밟히다	bị giẫm mắt	bạn luôn nhớ và nghĩ về ai đó khi học đang ở xa bạn
잠수를 타다	lặn xuống dưới nước	không liên lạc, không nghe điện thoại hoặc không trả lời tin nhắn. Lặn mất tăm
돈을 물 쓰듯 하다	tiêu tiền như nước	tiêu tiền quá tay, vung tay quá trán, ném tiền qua cửa sổ

4. ẨN DỤ ĐỊNH HƯỚNG (ORIENTATIONAL METAPHOR)

Là các ý niệm ẩn dụ được xây dựng trên cơ sở định hướng không gian. Ý niệm định hướng là ý niệm được con người tạo ra sớm nhất và có thể lí giải trực tiếp như: lên, xuống, trong, ngoài, tầm, biên, trước, sau... từ đó, các khái niệm trừu tượng khác có thể phóng chiếu lên các vùng định hướng cụ thể. Ví dụ: *nhiều là lên, ít là xuống*.

Trong tiếng Hàn tuy có ít câu thành ngữ có cách hiểu tương tự nhưng người Hàn cũng có sử dụng cấu trúc ngữ pháp: *Tính từ + 아/야 여/자/다* để diễn tả sự thay đổi của các sự vật, hiện tượng theo chiều hướng tăng hay giảm hoàn toàn phụ thuộc vào nghĩa của chính tính từ đó. Ví dụ : *여/썸/자/다* đẹp lên, và *나/썸/자/다* là xấu tệ đi. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể tham khảo một số câu thành ngữ có cùng tính chất như sau:

Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
손이 발이 되게 빌다	cầu xin ai đó đến mức tay thành chân	cầu xin khẩn thiết
바닥이 나다	trơ đáy	hết sạch, sạch bách
간이 콩알만 해지다.	gan bé lại bằng hạt đậu.	quá sợ hãi, sợ mất mật.
깨가 쏟아지다	vùng tuôn ra.	cặp đôi sống hạnh phúc bên nhau

5. ẨN DỤ QUY ƯỚC (CONVENTIONAL METAPHOR)

Các từ ngữ chỉ các bộ phận cơ thể được sử dụng rất nhiều trong các mở rộng ẩn dụ. Ẩn dụ không chỉ là cách nói hoa mỹ trong văn học mà còn dùng phổ biến trong ngôn ngữ hằng ngày. Các ẩn dụ như *chân bàn, răng lược, mũi thuyền*... thường không được công nhận là ẩn dụ của người sử dụng ngôn ngữ, mà được coi là ẩn dụ quy ước, ẩn dụ từ vựng hoặc ẩn dụ “chết”. Sở dĩ được gọi là như vậy là vì ý nghĩa hình ảnh của một từ ngữ đã trở nên cố định trong cộng đồng ngôn ngữ (tức là được quy ước hóa), nó tham gia vào từ vựng với tư cách một nghĩa của từ. Trong tiếng Hàn, nhiều biểu hiện quán dụng sử dụng từ liên quan đến bộ phận cơ thể như đầu (머리), mình (몸), tay (손), bàn chân (발), mắt (눈)...

Từ chỉ bộ phận cơ thể	Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
얼굴 – mặt	얼굴이 뜨겁다	Mặt nóng bừng	đã phải chịu đựng sự xấu hổ và không hề xấu hổ khi đối xử với người khác
머리 – đầu	머리가 잘 돌아가다	Cái đầu xoay chuyển tốt	Có khả năng đưa ra ý tưởng một cách nhanh chóng và dễ dàng.
고개 – cổ (vai gáy)	고개를 들다	Ngửa cổ lên	Chủ yếu chỉ những công việc, thể lực, cảm xúc, suy nghĩ... có thể phát sinh do mang ý nghĩa tiêu cực hay được ẩn giấu bên trong
머리카락 – tóc	머리카락 뒤에서 숨바꼭질한다	Chơi trốn tìm đằng sau mái tóc của bạn	Cố gắng đánh lừa người khác bằng những thủ đoạn nông cạn.
이마 – trán	이마에 와 닿다	Chạm vào trán	Một thời điểm đang rất gần
눈썹 – chân mày	눈썹도 까딱하지 않다	Thậm chí không có cả lông mày	Thay vì ngạc nhiên, ai đó lại rất bình tĩnh
눈 – mắt	눈에 밝히다	Giảm lên mắt	Không quên được mà cứ thường xuất hiện trong tâm trí
코 – mũi	코가 납작해지다	Mũi phẳng	Rất xấu hổ hoặc chán nản và mất uy tín
입 – miệng	입이 바르다	Miệng thẳng	Nói những điều đúng đắn một cách rõ ràng đến mức người nghe không muốn làm điều đó.

입술 – môi	입술을 깨물다	Cắn môi	dùng hết sức mình để kìm nén những cảm xúc dâng trào
귀 – tai	귀를 기울이다	Nghiêng tai	Quan tâm, chú ý, tập trung vào câu chuyện hay ý kiến của người khác
목 – cổ	목에 핏대를 세우다	làm nổi tĩnh mạch ở cổ	Chỉ trạng thái rất tức giận hoặc vui mừng. Tương tự: nổi gân máu
어깨 – vai	어깨가 가볍다	Nhẹ vai	Thoát khỏi những trách nhiệm nặng nề và cảm thấy thoải mái
가슴 – ngực	가슴이 내려앉다	Ngực đập thành thịch	Hết sức kinh ngạc
배 – bụng	배가 등에 붙다	Bụng dính với lưng	Không có gì để ăn nên rất đói và hốc hác
심장 – tim	심장이 뛰다	tim đập thành thịch	Nhịp tim tăng lên khi có việc vui hay phấn khích
허파 – phổi	허파에 바람 들다	Phổi nổi gió	Hành động một cách vô ích hoặc cười một cách thái quá
간 – gan	간이 콩알만 해지다	Gan nhỏ lại bằng hạt đậu	Quá sợ hãi. Tương tự sợ vỡ mật.
뼈 – xương	뼈를 깎다	Cắt xương	Một ẩn dụ cho nỗi đau rất khó chịu đựng
손 – bàn tay	손을 넘기다	Vượt qua tay	Khi đếm đồ vật, hãy tính sai số hay lỡ thời gian
손바닥 – lòng bàn tay	손바닥을 뒤집듯 하다	Lật lòng bàn tay	Có xu hướng thay đổi ngay lập tức hoặc thay đổi thái độ một cách trắng trợn.
팔 – cánh tay	팔을 걷고 나서다	Xắn tay áo lên	Tham gia tích cực vào việc gì đó
다리 – chân	다리가 길다	Chân dài	Vô tình đến chỗ có thức ăn và có được lộc ăn
발 – bàn chân	발이 넓다	Bàn chân rộng	Quen biết nhiều người
발바닥 – lòng bàn chân	발바닥에 흙 안 묻히고 살다	Sống mà không dính đất trong lòng bàn chân	Sống cuộc sống an nhàn, thoải mái, ngồi yên hưởng thụ, chân không chạm đất.
엉덩이- mông	엉덩이가 근질근질하다	Ngứa mông	Muốn đứng dậy hoạt động vì không thể ngồi yên
피 – máu	피도 눈물도 없다	Không có máu cũng không có nước mắt	Chỉ người không có công sức
숨 – hơi thở	숨을 돌리다	Hít hơi, lấy hơi	Ai đó cần sự nghỉ ngơi giữa lúc đang bận rộn
허리 – lưng, eo	허리가 휘다	lưng cong, lưng còng	gánh nặng kinh tế

6. ẨN DỤ Ý NIỆM (CONCEPTUAL METAPHOR)

Ẩn dụ ý niệm là những ý niệm trừu tượng. Trọng tâm của ẩn dụ ý niệm không phải là ngôn ngữ mà là phương thức chúng ta ý niệm hóa một miền tâm trí qua một miền tâm trí khác. Ví dụ: *Chúng ta đã vào ngõ cụt, Tình yêu là một cuộc hành trình...* Trong tiếng Hàn, cách nói ẩn dụ như trên có thể gặp ở những biểu hiện sau:

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
뒤통수치다	đánh sau đầu ai đó	tệ bạc với ai đó, đâm sau lưng ai đó
닭살 커플	cặp đôi gà. Từ này có sự kết hợp giữa 닭살 = da gà và 커플 = couple = cặp đôi.	chỉ cặp đôi không ngần ngại thể hiện tình cảm của mình trước chốn đông người, làm cho người khác sồn da gà theo cả nghĩa tốt và nghĩa xấu hoặc tạo cảm giác đáng yêu.
번지수를 잘못 찾다	tìm nhầm số nhà	nhờ đối tượng không thích hợp làm việc nào đó (hỏi sự mượn lực)
김새다	mất dân khí	mất hứng
사차원	không gian bốn chiều	chỉ những người suy nghĩ khác người, lập dị; dùng khi có ý xúc phạm người khác
빠 빠지게 일하다	làm việc đến rụng rời xương cốt	làm việc cực kỳ vất vả
오리발 내밀다	thò chân vịt ra	nói dối về điều gì đó khi được hỏi

C. PHÂN LOẠI BIỂU HIỆN QUÁN DỤNG THEO TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG

Môi trường sống ảnh hưởng trực tiếp đến phương thức giao tiếp và ngôn ngữ giao tiếp của người Hàn Quốc. Trong đó, yếu tố “hận” được nhiều nhà nghiên cứu ghi nhận là yếu tố đặc trưng của ngôn ngữ Hàn. Trong một bài phát biểu, nhà nghiên cứu Phan Thị Thu Hiền đã nói “hận” trong văn hóa Hàn thực chất là một hình thức biểu hiện của chữ “tình”; không hận nếu không có tình với đối tượng biểu đạt. Do vậy, trong khi giao tiếp, người Hàn cũng thích dùng lối nói vòng vo để biểu đạt suy nghĩ của mình, dù trong những tình huống tiêu cực vẫn không trực tiếp nói ra để tránh làm tổn thương đối phương. Dựa trên đặc điểm giao tiếp của ngôn ngữ Hàn, chúng tôi đã chia thành ngữ, quán ngữ theo một số tình huống cụ thể như sau:

1. THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP TIÊU CỰC

a) Đối xử tệ bạc với ai đó hay bị đối xử tệ bạc

Biểu hiện quán dụng không phải chỉ hành động trực tiếp như chửi, mắng, đánh ... mà thông qua biện pháp ẩn dụ để nêu lên cảm nhận, cảm xúc.. của người nói một cách so sánh nhẹ nhàng, tế nhị.

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
가슴에 못을 박다.	đóng đinh vào ngực	nói điều gì hoặc làm gì gây tổn thương đến người khác. Sử dụng để diễn tả cảm giác bị tổn thương khi nghe hay tiếp nhận hành động nào đó.
뒤통수치다	đánh sau đầu ai đó	tệ bạc với ai đó, đâm sau lưng ai đó. Sử dụng khi mô tả ai đó đối xử tệ bạc với mình mà mình không thể ngờ tới.
배가 아프다	đau bụng	ghen tỵ với ai đó. Sử dụng để nói về trạng thái ghen tỵ với ai đó thành công hay hạnh phúc hơn mình.
병 주고 약 주다	đưa cho bệnh rồi đưa thuốc	vừa nói lời làm tổn thương đến ai đó, sau đó lại nói lời ngọt ngào. Vừa đấm vừa xoa. Sử dụng để nói đó làm tổn thương người khác, sau đó tìm cách xoa dịu nhưng vẫn để lại hậu quả.
상처를 주다	gây ra vết thương	làm tổn thương ai đó bằng lời nói hoặc hành động. Sử dụng để chỉ ai đó thực hiện hành động hoặc dùng lời nói để gây tổn thương cho người khác về mặt tinh thần.

b) Làm lớn chuyện hay làm cho sự việc trở nên trầm trọng

Tương tự như trên, các yếu tố cụ thể như lửa (불), hạt đậu (콩알), núi Thái Sơn (태산) hay hình ảnh xoắn lại (꼬이다), vị cay (매운맛)... gọi cho người nghe dễ hình dung ra tính chất của sự việc, hiện tượng. Tuy nhiên, do khác biệt trong văn hóa, sự vật, hiện tượng dùng để so sánh có phần khác nhau nên gây khó hiểu. Ví dụ hình ảnh núi Thái Sơn cao lớn trong tiếng Việt thường dùng để so sánh với công cha trong câu *Công cha như núi Thái Sơn*; trong tiếng Hàn, núi Thái Sơn lại hay dùng để số lượng nhiều không đếm xuể. Ví dụ để chỉ những khó khăn, vất

và mà con người phải vượt qua như *càng đi càng thấy núi Thái Sơn 갈수록 태산이다*, gom bụi thành núi Thái Sơn *티끌 모아 태산이다* giống với tích tiểu thành đại.

Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
불난 데 부채질하다	lấy quạt quạt vào đám lửa	đổ thêm dầu vào lửa. Sử dụng khi muốn nói hành động hoặc lời nói của tác động vào một việc, làm việc đó trở nên nghiêm trọng.
매운맛을 보여주다	cho xem vị cay	cho ai đó không tin tưởng khả năng của mình thấy mình tài giỏi thế nào
간이 콩알만 해지다	gan bé lại bằng hạt đậu	quá sợ hãi, sợ mất mặt. Sử dụng để diễn tả trạng thái giật mình hoặc hoảng sợ đến mức gan thu nhỏ lại bằng hạt đậu.
갈수록 태산이다	càng đi càng thấy núi Thái Sơn.	hết trở ngại này đến trở ngại khác. Sử dụng để chỉ khi bạn gặp hết khó khăn này đến khó khăn khác
일이 꼬이다	công việc bị xoắn lại.	công việc không suôn sẻ như hoạch định. Sử dụng để nói khi mọi việc không được suôn sẻ, thuận lợi như tính toán.

c) Sự cười cợt, chế giễu

Biểu hiện quán dụng	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
가방끈이 짧다	dây cặp ngắn	chỉ người có học thức không cao (thường chỉ người không học đại học hoặc có trình độ văn hóa thấp hơn). Sử dụng để mô tả ai đó có trình độ học vấn thấp.
김치국부터 마시다	ăn canh kim chi trước	quá háo hức về điều gì đó chưa chắc sẽ xảy ra. Sử dụng khi nói người nào đó quá háo hức với kế hoạch tương lai, dù điều đó chưa chắc xảy ra.
놀고 있다	đang chơi	nhàn rỗi, ăn không ngồi rồi; điều bạn nói hoặc bạn làm thật điên rồ. Sử dụng để nói ai đó không làm việc, không tập trung làm việc hoặc thể hiện sự cười cợt người khác đang làm những việc vô ích, trẻ con.
닭살 킁플	cặp đôi gà	chỉ cặp đôi không ngần ngại thể hiện tình cảm của mình trước chốn đông người, làm cho người khác sồn da gà theo cả nghĩa tốt và nghĩa xấu. Sử dụng để chỉ những cặp đôi không ngại thể hiện tình cảm ở nơi công cộng làm người khác sồn da gà.
뒷북 치다	đánh trống sau	nghe thông tin muộn hơn so với mọi người nhưng thích làm lớn chuyện vì nghĩ chưa ai biết. Sử dụng khi ai đó biết được thông tin muộn hơn so với mọi người nhưng nghĩ thông tin đó là mới.
벼락 치기	sấm, sét đánh.	luyện thi, ôn thi cấp tốc. Sử dụng để chỉ những người ôn thi cấp tốc vì trước đó chưa ôn tập, cần ôn nhanh mọi thứ ngay khi thi để có thể thi được tốt. Ôn thi cấp tốc không phải là một phương pháp hay vì ôn thi trong một thời gian ngắn không thể giúp bạn nắm chắc kiến thức được. Tương tự: Nước tới chân mới nhảy.
사차원	không gian bốn chiều	chỉ những người suy nghĩ khác người, lập dị; dùng khi có ý xúc phạm người khác. Dùng để chỉ người lập dị, có suy nghĩ ngược đời nên gây ra cảm giác khó hiểu cho người khác
손 놓고 있다	đang buông tay	không làm điều gì đó mà đáng ra nên làm; càng trì hoãn thì vấn đề càng trở nên tồi tệ. Sử dụng để nói về việc trì hoãn, không thực hiện hành động nào đó.
오리발 내밀다	thò chân vịt ra	nói dối về điều gì đó khi được hỏi. Sử dụng khi bạn muốn nói với ai đó về sự thật mà người đó che giấu, nhưng bạn đã biết được.
잘난 척하다	giả vờ giỏi giang	khoe khoang, khoác lác, ra vẻ ta đây. Sử dụng để nói với ai đó khi họ khoe khoang về bất cứ điều gì.

Người Hàn Quốc không chỉ sử dụng thành ngữ để chế giễu người khác mà còn chế nhạo chính mình. Do đó, một số biểu hiện quán dụng có thể hiểu theo nghĩa tích cực lẫn tiêu cực tùy theo góc độ của người sử dụng, tức là phụ thuộc vào chủ ngữ trong câu.

d) Tình trạng thất vọng, tuyệt vọng

Trong cách biểu hiện tình trạng thất vọng, tuyệt vọng cũng phải đặt biểu hiện quán dụng vào đúng bối cảnh hội thoại mới nhận diện được ý nghĩa. Đó có thể là thất vọng với chính mình, thất vọng với hành động của người khác hoặc tuyệt vọng trong tình trạng hiện tại nói chung.

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
기가 막히다	tắc khí	không thốt nên lời vì bàng hoàng khi nghe gì đó khó tin. Nghẹn ngào. Sử dụng để thể hiện sự khó tin sững sốt bởi điều gì.
기가 죽다	khí chết	mất tự tin, mất năng lượng, nhiệt huyết. Sử dụng khi nói về cảm giác tự ti, cảm thấy thua kém so với người khác.
기분이 가라앉다	tâm trạng chìm	thất vọng. Sử dụng để diễn tả sự thất vọng về điều gì đó khiến cho tâm trạng ỉu xiu.
마음에도 없는 말을 하다	nói điều gì đó không có trong lòng	lời nói mang tính chất xã giao (dối lòng). Sử dụng thành ngữ này khi bạn đáp lại ai đó về lời nói xã giao, không thật lòng của họ.
말을 돌리다	đổi lời nói	chuyển chủ đề, đánh trống lảng, nói vòng vo. Sử dụng để chỉ ai đó đang trốn tránh chủ đề cần nói hoặc nói quanh co không đi thẳng vào vấn đề.
물거품이 되다	trở thành bong bóng nước	trở thành công cốc. Sử dụng khi nói rằng giấc mơ bị sụp đổ hoặc công sức bị tiêu tan.
바가지 쓰다	đội giáo	bị mua hớ. Có thể sử dụng khi bạn mua một món hàng với giá cao vì không biết giá gốc của nó.
바람맞다	trúng gió	bị cho leo cây. Sử dụng khi nói việc chờ đợi ai đó vì có hẹn với họ nhưng cuối cùng người đó không đến.
속을 썩이다	hủy hoại tâm hồn luôn gây rắc rối và khiến ai lo lắng	Sử dụng để nói với ai hoặc thứ gì đó khiến người nói phải bận tâm, bị ảnh hưởng xấu.
손보다	nhìn tay	cho biết tay, nói cho ai đó biết mà sửa chữa sai sót. Sử dụng để chỉ việc dùng đôi bàn tay để làm điều gì, thường là sửa chữa đồ hư hỏng. Cũng được sử dụng khi ai đó làm gì không phải khiến bạn cảm thấy cần phải làm gì đó với họ.
잠수를 타다	lặn xuống dưới nước.	không liên lạc, không nghe điện thoại hoặc không trả lời tin nhắn. Sử dụng để chỉ việc không thể liên lạc được với ai đó. Tương tự <i>lặn mất tăm</i> .

e) Tình huống khó khăn

Có nhiều mức độ thể hiện tình huống khó khăn như khó khăn về tiền bạc, eo hẹp về mặt thời gian, công việc hay sức khỏe. Do đó, các thành ngữ được sử dụng cũng rất đa dạng.

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
가시방석	cái đệm có gai	tình huống không thoải mái như đang ngồi trên đệm gai. Sử dụng để mô tả tình huống không thoải mái.
김새다	mất dân khí	mất hứng. Sử dụng để chỉ sự nhiệt tình hay hào hứng của ai đó bị giảm xuống.
눈앞이 캄캄하다	phía trước tối đen	không biết làm gì sau khi nghe tin dữ, bế tắc, không có hy vọng gì, không biết phải bắt đầu từ đâu. Sử dụng để diễn tả cảm giác mờ mịt, mù mịt về tương lai.
눈코 뜰 새 없이 바쁘다	bận không mở được mắt mũi	bận tối mắt tối mũi. Sử dụng để diễn tả trạng thái vô cùng bận rộn.
더위를 먹다	ăn cái nóng	cảm thấy ốm vì cái nóng mùa hè, say nắng. Sử dụng để chỉ trạng thái ốm hoặc cảm giác mệt mỏi do cái nóng mùa hè.
도마 위에 오르다	lên thớt	một vấn đề cá nhân nào đó trở thành đối tượng bàn tán, bị đem ra mổ xẻ. Sử dụng để chỉ một vấn đề nào đó của cá nhân bạn bị

		đem ra mổ xẻ trước thiên hạ.
바닥이 나다	trơ đáy	hết sạch, sạch bách. Sử dụng để chỉ sự hết sạch, hết đến mức nhìn thấy đáy. Có thể dùng với thời gian, năng lượng, tiền bạc..
발목 잡다	nắm lấy cổ chân	ngăn cản ai làm gì. Sử dụng để chỉ ai hoặc cái gì đó làm cản trở bạn.
뼈 빠지게 일하다.	làm việc đến rụng rời xương cốt	làm việc cực kỳ vất vả. Sử dụng khi miêu tả sự lao động vất vả để đạt được mục tiêu.
사랑이 식다	tình yêu nguội lạnh.	tình cảm trở nên lạnh nhạt. Sử dụng để chỉ tình cảm dành cho ai đó, vật gì đó trở nên nhạt phài.
손이 발이 되게 빌다	cầu xin ai đó đến mức tay thành chân	cầu xin khẩn thiết. Sử dụng để mô tả hành động cầu xin khẩn thiết
하늘이 노랗다	trời vàng	cảm thấy hoảng sợ hay sốc khi nghe tin nào đó như sắc trời chuyển sang màu vàng sau cơn bão. Sử dụng để mô tả trạng thái của ai đó khi nghe tin xấu hoặc điều gì xấu xảy ra. Tương tự: trời đất quay cuồng, nghe tin như sét đánh ngang tai
허리가 휘다	lưng cong, lưng còng	gánh nặng kinh tế. Sử dụng để nói về gánh nặng nào đó, thường là về mặt kinh tế.
한눈팔다	bán một mắt	mất tập trung. Sử dụng để chỉ sự mất tập trung, sự lơ là đối với một hành động nào đó.

2. THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP TÍCH CỰC

Mỗi câu thành ngữ, quán ngữ... trong tiếng Hàn đều mang một hàm ý nhất định. Có thể dễ hiểu như *모범생* học sinh gương mẫu, *물 만난 고기*/như cá gặp nước ... vì nó gần nghĩa với tiếng Việt. Tuy nhiên, do đa số thành ngữ, quán ngữ tiếng Hàn dù có nghĩa đen dễ dịch sang tiếng Việt nhưng nếu không đặt vào tình huống giao tiếp cụ thể thì khó hiểu ý nghĩa thật sự bên trong. Nếu biết cách nắm bắt và vận dụng đúng tình huống thì sẽ đạt được mục đích giao tiếp tích cực.

a) Sự khiêm tốn, khuyên nhủ nhẹ nhàng

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
꿀 먹은 벙어리	người câm ăn mật ong.	Sử dụng để chỉ hành động lặng im của người có năng lực ăn nói bình thường. Tương tự <i>ngậm hột thị, ngậm bồ hòn</i> .
뜯구름 잡다	nắm lấy đám mây trôi.	cố gắng theo đuổi giấc mơ khó thành hiện thực. Sử dụng khi nói phải làm điều gì đó bất thường do hoàn cảnh bắt buộc.
모르는 게 약이다.	không biết là thuốc	ngu si hưởng thái bình, biết lắm khổ nhiều. Sử dụng với ý nghĩa không biết chuyện gì đó thì tốt hơn.
아직 멀었어요	vẫn còn xa lắm	vẫn còn lâu/ còn xa/ còn thiếu sót... (dự án, công việc, kỹ năng, khoảng cách...). Sử dụng để thể hiện sự khiêm tốn.
입을 모으다	tụ tập miệng nhiều người cùng nói	nhiều người có chung một ý hoặc một quan điểm. Sử dụng để chỉ nhiều người có cùng chung một ý kiến, quan điểm về một vấn đề nào đó.
꿀 먹은 벙어리	người câm ăn mật ong	ngậm hột thị. Sử dụng để chỉ hành động lặng im của người có năng lực ăn nói bình thường.
뜯구름 잡다	nắm lấy đám mây trôi	cố gắng theo đuổi giấc mơ khó thành hiện thực. Sử dụng khi nói phải làm điều gì đó bất thường do hoàn cảnh bắt buộc.

b) Sự từ chối một cách lịch sự

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
번지수를 잘 못찾다	tìm nhầm số nhà	nhờ đối tượng không thích hợp làm việc nào đó (hỏi sự mượn lực). Sử dụng khi nói việc nhờ ai đó không phù hợp để giải quyết vấn đề.
분위기에 휩쓸리다	không khí bị cuốn phăng	làm gì đó bất thường do bầu không khí tác động, hoàn cảnh xô đẩy. Sử dụng khi nói phải làm điều gì đó bất thường do hoàn cảnh bắt buộc.

c) Khen đối tượng một cách khéo léo

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
띄워 주다	làm nền cho ai đó, làm cho ai đó nổi bật	tâng bốc ai đó, cho ai đó lên mây xanh. Sử dụng thành ngữ này để chỉ hành động nịnh nọt.
마음은 굴뚝 같다	tâm hồn như ống khói	rất muốn làm gì đó nhưng không thể. Sử dụng như một lời từ chối tế nhị, muốn giúp ai đó nhưng không thể.
모범생	học sinh kiểu mẫu	học sinh gương mẫu, học sinh ưu tú. Sử dụng để chỉ học sinh gương mẫu. Tương tự: con nhà người ta.
발이 넓다	chân rộng	người có mối quan hệ rộng. Sử dụng để chỉ ai đó có mối quan hệ rộng, có thể lực, có vây cánh.
비행기 태우다.	cho ai đó lên máy bay	cho lên mây, cho đi tàu bay giấy. Nói tốt hoặc đề cao người nào đó quá mức để lấy lòng nhau

d) Sự thuận lợi, thành công

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
날개 돌친 듯 팔리다	bán như mọc cánh	bán chạy như tôm tươi. Sử dụng để chỉ một món đồ nào đó được bán đắt, nhanh chóng hết hàng.
날아갈 것 같다	như đang bay	Sử dụng để mô tả tâm trạng cực kì hạnh phúc.
물 만난 고기	như cá gặp nước	cảm thấy thoải mái khi làm việc gì đó, phát huy được khả năng trong một môi trường nhất định nào đó. Sử dụng để chỉ việc ai đó phát huy được khả năng, sở trường của mình khi gặp môi trường thuận lợi.

3. THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ NHẬN XÉT, HÌNH DUNG THÓI QUEN, TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Thói quen thường được hình thành từ tính cách, do đó người xưa mới có câu: *gieo thói quen gặt tính cách, gieo tính cách gặt số phận*. Một số thành ngữ tiếng Hàn có liên quan đến thói quen, tính cách của con người như sau:

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
귀가 얇다	tai mỏng	đễ tin người khác, lời nói dễ bị lừa, nhẹ dạ cả tin. Sử dụng thành ngữ này để chỉ việc gặp hết khó khăn này đến khó khăn khác trong cuộc sống.
급할수록 돌아가라	càng gấp càng quanh co	càng vội càng chậm. Nếu muốn thành công thì không nên nôn nóng, vội vã, sẽ không đem lại kết quả tốt đẹp. Tương tự: <i>giục tốc bất đạt</i> .
넋을 잃다	mất linh hồn	băn khoăn lo nghĩ, bản thân, không nói không rằng. Sử dụng để diễn tả cảm giác bản thân, không suy nghĩ được gì.
눈이 높다	mắt cao	người đưa ra tiêu chuẩn cao khi lựa chọn bất cứ cái gì. Sử dụng để chỉ việc người nào đó có tiêu chuẩn cao, quá kén chọn cần kỳ, khắt khe.
동네북	trống khu phố	ai đó dễ bị lừa dối, dễ bị người khác đổ vấy tội. Sử dụng để nói việc bản thân là người hay bị người khác trêu chọc, người thường xuyên phải hứng chịu chỉ trích bởi lỗi của người khác.
머리에 피도 안 마르다	chưa ráo máu đầu	Sử dụng để chỉ những người non nớt và thiếu kinh nghiệm làm gì đó. Tương tự <i>miệng còn hôi sữa</i> .
생각이 없다	không có suy nghĩ	không có tâm trạng làm gì. Thành ngữ này mang nghĩa không có tâm trạng để làm gì đó. Cũng có thể dùng để nói ai đó thiếu suy nghĩ, thiếu chu đáo.
수박 겉핥기	liếm vỏ dưa hấu	Sử dụng để nói ai đó chỉ làm việc qua loa, đại khái. Tương tự <i>cưỡi ngựa xem hoa</i> (làm qua loa, đại khái).
앞뒤가 막히다	tắc trước và sau	hẹp hòi, suy nghĩ không thoáng. Sử dụng khi thấy ai đó không thoáng trong suy nghĩ, không nghe theo lời khuyên của người khác
생각이 짧다.	suy nghĩ ngắn	não ngắn (suy nghĩ nông cạn, không thấu đáo). Sử dụng để nói ai đó thiếu suy nghĩ thấu đáo về lời nói hay hành động của mình dẫn đến hối tiếc về sau.

4. THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ MIÊU TẢ NGOẠI HÌNH CON NGƯỜI

Sau đây là một số thành ngữ nêu lên quan điểm của người Hàn Quốc về dáng vẻ bên ngoài của con người. Những thành ngữ này không tập trung vào việc miêu tả vẻ đẹp, nhân dáng mà sử dụng phép ẩn dụ để nêu lên nhận xét, đánh giá hoặc kinh nghiệm... thông qua ngoại hình của một ai đó.

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
붕어빵이다	bánh cá nhân đậu đỏ	hai người giống nhau như đúc. Sử dụng để mô tả hai người giống gương mặt, giống cả cách nói chuyện.
빛 좋은 개살구	Quả mơ sáng đẹp	quả mơ có màu sắc hấp dẫn nhưng không ngon, có nghĩa là quả mơ có vẻ ngoài hợp lý và không có nội dung thực tế.
품절남/ 품절녀	nam/ nữ hết hàng	người đàn ông mới cưới/ người phụ nữ mới cưới. Sử dụng để chỉ người nam/ nữ mới cưới.
물은 건너 보아야 알고 사람은 지내보아야 안다	Phải vượt qua nước mới biết được, con người phải sống mới biết được	Con người không thể chỉ nhìn qua vẻ bề ngoài mà phải sống lâu với nhau mới biết được
속 빈 강정	Kangjeong (bánh cốm làm từ gạo rang) rỗng ruột	Chỉ có hình thức bên ngoài, bên trong trống rỗng. Tương tự: <i>tốt mã rã đám</i> .
왕방울 껍데기 같다	Giống như lớp vỏ lớn	Một câu nói ẩn dụ không có nội dung bên trong mà chỉ có bên ngoài là ồn ào. Tương tự: <i>thùng rỗng kêu to</i>

5. THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ MIÊU TẢ CẢM XÚC, TÌNH YÊU VÀ NỖI NHỚ

Có rất nhiều thành ngữ để nói về tình yêu và nỗi nhớ như *nhớ ai ra gần vào ngơ, nhớ gì như nhớ người yêu, yêu nhau lắm cần nhau đau...* Trong tiếng Hàn, những thành ngữ, quán ngữ miêu tả loại cảm giác yêu thương, hờn giận... khá đa dạng. Ví dụ:

<i>Biểu hiện quán dụng</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>
가슴에 와 닿다	chạm đến trái tim	xúc động. Sử dụng để mô tả tâm trạng bồi hồi xúc động.
까칠하다	gầy guộc, bơ phờ	cáu kỉnh. Sử dụng để chỉ một người không thân thiện, có tính khí cộc cằn.
눈빛만 봐도 알다	chỉ cần nhìn ánh mắt là hiểu	hai người thân thiết, gần gũi nhau đến mức chỉ cần nhìn nhau là đã đọc được suy nghĩ của nhau. Sử dụng để chỉ mối quan hệ thân thiết đến mức có thể hiểu được suy nghĩ nhau qua ánh mắt.
눈에 넣어도 아프지 않다	có bỏ mắt cũng không đau	quý ai đó quá = con gái rệu. Sử dụng để chỉ người mà mình quá yêu thương ai đó đến mức luôn muốn người đó ở bên cạnh. Tương tự: <i>cục vàng, cục cưng</i>
눈에 밟히다	bị giẫm mắt	bạn luôn nhớ và nghĩ về ai đó khi học đang ở xa bạn. Sử dụng thành ngữ này khi nói về nỗi nhớ, lo lắng của người nói đối với ai đó, không thể gạt họ ra khỏi tâm trí.
딸바보	kẻ ngốc con gái	bố mẹ quý con gái hoặc che chở con gái quá mức và ca ngợi con gái hết mức đến nỗi con gái có thể làm bất cứ cái gì con gái muốn. Sử dụng để nói ai đó cưng chiều con cái quá mức, luôn khen ngợi con trước mặt người khác.
콩깍지가 썩다	vỏ hạt đậu được đặt vào	yêu ai đó đến mức nghĩ họ không có khuyết điểm gì cả. Sử dụng để nhận xét người nào đó khi yêu thì chỉ còn nhìn thấy điểm tốt mà không thấy khuyết điểm của đối phương. Tương tự: <i>người tình trong mắt hóa Tây Thi</i>

III. KẾT LUẬN

Khi tìm hiểu về thành ngữ, quán ngữ trong tiếng Hàn, bài viết đã thực hiện được thao tác sắp xếp và phân loại yếu tố ẩn dụ có trong một số câu thành ngữ, quán ngữ Hàn Quốc. Qua đó nhận thấy thành ngữ, quán ngữ thường được sử dụng trong những tình huống giao tiếp tiêu cực do số lượng câu mang yếu tố tiêu cực nhiều hơn là câu có biểu hiện tích cực; số câu có cả hai biểu hiện trên không nhiều nhưng phải phụ thuộc vào mục đích giao tiếp và tình huống giao tiếp cụ thể. Các yếu tố được sử dụng trong thành ngữ, quán ngữ tuy gần gũi với cuộc sống

hàng ngày của người dân Hàn Quốc nhưng đồng thời cũng gây khó hiểu với người nước ngoài khi học tiếng Hàn. Cũng có những yếu tố mới kết hợp giữa sự tri nhận truyền thống với tri thức phương tây tạo nên cách hiểu mới đầy thú vị. Tuy nhiên, trong giới hạn của một bài viết, tác giả không thể thực hiện được việc thống kê tất cả các biểu hiện quán dụng hiện có cũng như chưa đưa ra được ví dụ cụ thể trong từng tình huống giao tiếp. Việc tìm hiểu ý nghĩa ẩn sâu của thành ngữ, quán ngữ Hàn Quốc đã đạt được mục tiêu của bài viết là cung cấp thêm ngữ liệu, góc nhìn để có thể dạy và học ngôn ngữ Hàn Quốc tốt hơn; giúp người học tiếng Hàn có thêm một hướng học tập và nghiên cứu tiếng Hàn đạt kết quả tốt đẹp.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Phê (2010), Từ điển tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học, NXB Từ điển Bách khoa
- [2] Kim Kyeong Hae (2016), Talk To Me In Korean, 한국어에서 자주 쓰이는 관용 표현100가지, Trang Thom (dịch giả) 100 câu thành ngữ tiếng Hàn thông dụng, NXB Đại học quốc gia Hà Nội
- [3] Nguyễn Thiện Giáp (2009), Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, NXB giáo dục
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (2016), Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học, NXB Đại học quốc gia Hà Nội
- [5] Phan Thị Thu Hiền (chủ biên), Nguyễn Thị Hiền (2017), *Giáo trình văn học Hàn Quốc*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh
- [6] Luyện thi Topik, biểu hiện quán dụng dành cho người nước ngoài [2022] , TOPIK 대비, 외국인을 위한 한국어 관용 표현, Korea Foundation, 사이버한국외국어대학교 Cyber Hankuk University Of Foreign Studies
- [7] Nguyễn Lân (2010), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn học
- [8] Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, NXB Văn học
- [9] Lê Thị Phương Thủy, Đỗ Thị Kiều Diễm (2024), *Tìm hiểu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có yếu tố “gió”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế kỷ niệm 30 năm thành lập ngành Hàn Quốc học “800 năm quan hệ giao lưu Việt Nam – Hàn Quốc: Điểm tựa cho hợp tác tương lai, tháng 11/2024, tr.478-487.
- [10] Hoàng Thị Yến (2020), *Sắc thái tiêu cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp*, *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, Tập 36, số 5(2020), tr.151-170.
- [11] Hoàng Thị Yến (2022), *Đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn (trong mối liên hệ với tiếng Việt)*, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 5(325)-2022, tr.100-107.
- [12] Cụm từ cố định: Phân loại https://ngonngu.net/cumtucodinh_pl truy cập 11.6.2024

RESEARCHING ABOUT METAPHOR EXPRESSION IN SOME KOREAN COMMON IDIOMS

Nguyen Thi Minh Phuong

ABSTRACT— Metaphor is a rhetorical device commonly found in most languages around the world. Metaphors help readers and listeners better visualize the described objects and phenomena. In language, metaphors make language more vivid and engaging. In Korean, metaphorical rhetorical devices are widely used in idioms, proverbs, and even idiomatic expressions. For native speakers, these metaphors allow the writer or speaker to express feelings and thoughts more dedicatedly.

However, for Korean learners, while this method can stimulate the discovery of rich expression, it can also lead to misunderstandings or awkward situations when the meaning is misinterpreted. The article examines out some metaphorical expressions in Korean proverbs and bars and presents appropriate usage.

Keywords— metaphors, idioms, proverbs, rhetorical devices, Korean



Nguyễn Thị Minh Phương tốt nghiệp ngành Đông phương học, chuyên ngành Hàn Quốc học, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương đông Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP HCM (HUFLIT). Thạc sĩ Văn hóa học Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP HCM. Lĩnh vực nghiên cứu: ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc.